



BUREAU
VERITAS

VSIP

**HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI THEO NGHỊ ĐỊNH
153/2024/NĐ-CP VÀ LẬP KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ
KHÍ NHÀ KÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH 06/2022/NĐ-CP**

• •
• •
• •
• •
• •
• •

TÊN NGƯỜI NỘP PHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Quý..... Năm

Kính gửi: Sở/Phòng Tài nguyên và Môi trường

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên người nộp phí:

.....

Địa chỉ:

.....

MST:

Điện thoại..... Fax:..... Email:

.....

Tài khoản số:..... Tại ngân hàng:

Loại hình, lĩnh vực sản xuất:

Khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí theo quy định như sau: (Kê khai các dòng khí thải phải tính phí của cơ sở)

B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG KỲ TÍNH PHÍ

i. Thông tin về dòng khí thải thứ i

i.1. Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ):

i.2. Lưu lượng khí thải phát sinh (Nm³/giờ):

i.3. Số phí biến đổi của từng chất ô nhiễm trong khí thải:

Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm ³)	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (C _i)
Bụi		
NO _x (gồm NO ₂ và NO)		
SO _x		
CO		

i.4. Căn cứ để kê khai nồng độ từng thông số ô nhiễm trong khí thải (Ghi rõ tên đơn vị phân tích, thông tin phiếu kết quả quan trắc môi trường):

C. SỐ PHÍ BIẾN ĐỔI PHẢI NỘP TRONG KỲ (C = ΣC_i)*

C = đồng.

D. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này = đồng.

2. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh trong kỳ $F = f/4 + C$	
2	Số phí từ kỳ trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	
3	Số phí nộp thừa từ kỳ trước (nếu có)	
4	Số phí còn phải nộp vào ngân sách nhà nước (1 + 2 - 3)	

3. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp vào ngân sách nhà nước (Viết bằng chữ):;

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị.

Cơ quan tiếp nhận, thẩm định
Tờ khai phí
Tờ khai phí ngày
 (Người nhận ký và ghi rõ họ tên/Ký số)

..., ngày ... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
KHAI, NỘP PHÍ
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Ký điện tử/Ký số)

***Ghi chú:** Đối với cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải không phải kê Mục C Tờ khai phí này



VSIP



Hướng dẫn kê khai phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Nghị định 153/2024/NĐ-CP



VSIP

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 153/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2024

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN

Ngày: 22/11/2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải



1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 01 năm 2025



NỘI DUNG

VSIP

Đối tượng chịu phí

Người nộp phí

Phương pháp tính phí/mức thu phí

CORPORATE PRESENTATION 3



VSIP

ĐỐI TƯỢNG CHỊU PHÍ = BỤI, KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP

1. **Đối tượng chịu phí** bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là **bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường** phải được xử lý của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc **đối tượng phải có giấy phép môi trường** theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, **trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải** (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải)

NGƯỜI NỘP PHÍ = CƠ SỞ XẢ KHÍ THẢI

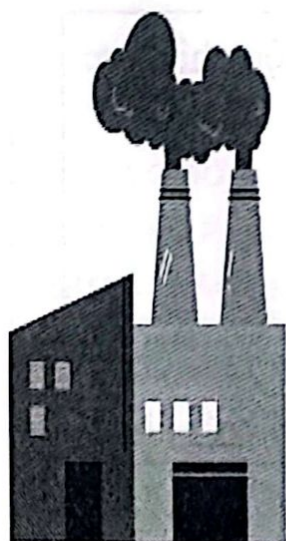
Cơ sở xả khí thải theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

- ① Cơ sở sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu);
- ② Cơ sở sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phối trộn, sàng chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sàng chiết);
- ③ Cơ sở lọc, hoá dầu;
- ④ Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;
- ⑤ Cơ sở sản xuất than cốc, sản xuất khí than;
- ⑥ Nhà máy nhiệt điện;
- ⑦ Cơ sở sản xuất xi măng;
- ⑧ Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác có phát sinh bụi, khí thải công nghiệp không thuộc các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản này.

CORPORATE PRESENTATION

5

NGƯỜI NỘP PHÍ = CƠ SỞ XẢ KHÍ THẢI



KHÔNG PHẢI
QUAN TRẮC KHÍ THẢI

PHẢI
QUAN TRẮC KHÍ THẢI
-Định kỳ (03, 06 tháng/lần)
-Tự động, liên tục

ĐANG HOẠT ĐỘNG
(TRƯỚC NGÀY 05/01/2025)

MỚI ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG
(KÉ TỪ NGÀY 05/01/2025)

CORPORATE PRESENTATION

6

PHƯƠNG PHÁP TÍNH / MỨC THU

1. Lưu lượng xả thải
2. Thời gian xả thải
3. Nồng độ chất ô nhiễm

Số
lượngThành
tiền

Phí nộp

1. Mức phí của chất ô nhiễm
2. "Hệ số phát thải"

Đơn
giá

CORPORATE PRESENTATION

7

PHƯƠNG PHÁP TÍNH / MỨC THU

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$.

Trong đó:

- a) F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý hoặc năm).
- b) f là phí cố định quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này (quý hoặc năm).
- c) C là phí biến đổi, tính theo quý.

CORPORATE PRESENTATION

**PHƯƠNG PHÁP TÍNH / MỨC THU**

Mức thu phí cố định **(f): 3.000.000 đồng/năm.** Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì mức thu phí tính theo 01 quý là $f/4$.

**PHƯƠNG PHÁP TÍNH / MỨC THU**

**CƠ SỞ
KHÔNG PHẢI
QUAN TRÁC KHÍ
THẢI**

ĐANG HOẠT ĐỘNG

Số phí phải nộp:

$F = f/12 \times \text{số tháng (tính từ tháng tiếp theo, 02/2025) đến hết năm.}$

Từ 2026 về sau, nộp 01 lần cho cả năm

MỚI HOẠT ĐỘNG

Số phí phải nộp:

$F = f/12 \times \text{số tháng (tính từ tháng bắt đầu hoạt động) đến hết năm}$

Từ 2026 về sau, nộp 01 lần cho cả năm

PHƯƠNG PHÁP TÍNH / MỨC THU

CƠ SỞ QUAN TRÁC KHÍ THẢI (ĐỊNH KỲ, TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC)



PHƯƠNG PHÁP TÍNH / MỨC THU

Số thứ tự	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức thu phí (đồng / tấn)
1	Bụi	800
2	NOx (gồm NO2 và NO)	800
3	SOx	700
4	CO	500

PHƯƠNG PHÁP TÍNH / MỨC THU

MỨC PHÍ BIẾN ĐỔI (C) = TỔNG MỨC PHÍ PHẢI NỘP CỦA CÁC DÒNG THẢI (MỨC PHÍ DÒNG THẢI 1 + MỨC PHÍ DÒNG THẢI 2 + ...)

PHƯƠNG PHÁP TÍNH / MỨC THU

MỨC PHÍ DÒNG THẢI 1 = BỤI + SO_x + NO_x + CO

BỤI = Lưu lượng dòng thải 1 (Nm³/giờ) x Thời gian xả thải của dòng thải 1 (giờ) x Nồng độ của Bụi trong dòng thải 1 (mg/Nm³) x 10⁻⁹ x Mức phí của Bụi (đồng/tấn)

(1) Lưu lượng dòng thải 1 (Nm³/giờ) = Theo GPMT

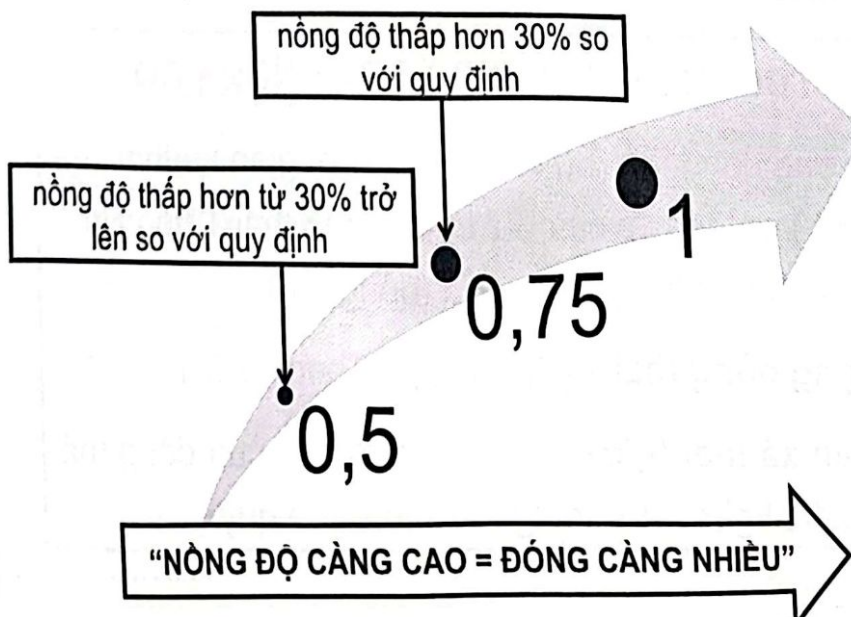
(2) Thời gian xả thải (giờ) = thời gian xả thải của dòng thải 1 (8/24 giờ, 24/24 giờ,...) x số ngày xả thải của quý

PHƯƠNG PHÁP TÍNH / MỨC THU

(3) **Nồng độ Bụi (mg/Nm^3)** = số liệu đo đạc (quan trắc định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, số liệu quan trắc tự động liên tục theo giá trị trung bình của các kết quả đo-theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị)

(4) **Mức phí của Bụi (đồng/tấn)** = 800 đồng/tấn x "hệ số nồng độ quan trắc/giới hạn phát thải" ($< 30\% = 0,75$ (75% mức phí phải nộp của Bụi); $\geq 30\% = 0,5$ (50% mức phí phải nộp của Bụi))

PHƯƠNG PHÁP TÍNH / MỨC THU



PHƯƠNG PHÁP TÍNH / MỨC THU

Dòng thải 1	Số liệu	Tính toán
Lưu lượng	100.000 m ³ /giờ	(1) Lưu lượng xả thải: 100.000 m ³ /giờ
Thời gian xả thải	8/24 giờ	(2) Thời gian xả thải: 720 giờ = 8 giờ x 3 tháng x 30 ngày
Nồng độ của Bụi	- KQQT: 100mg/Nm ³ - Giới hạn phát thải: 200 mg/Nm ³	(3) Nồng độ bụi: 100 mg/Nm ³ (4) Mức phí của Bụi: 800 đồng/tấn x 0,5 ((200-100)/200x100%)=50%>30%)

Mức phí biến đổi (C) của Bụi = 100.000 x 720 x 100 x 800 x 0,5 x 10⁻⁹ = 2.880 đồng

HỒ SƠ**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG****KẾT QUẢ QUAN TRẮC
(ĐỊNH KỲ, TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC)**

THAM KHẢO

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 07 máy hàn
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 01 máy làm sạch plasma.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 05 máy lão hóa.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 06 lò sấy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng và phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải 01: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/giờ của hệ thống xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính (xử lý khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2339960; Y = 574520

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', vĩ tuyến 3°).

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m³/giờ

+ Phương thức xả khí thải: Liên tục hoặc gián đoạn theo ca sản xuất.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0.9 và K_r = 0.8) và Quy chuẩn 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cụ thể như sau:

T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ và quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K _p = 0.9, K _r = 0.8)	QCVN 20:2009/BTNMT	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	-	≤ 50	
3	n-hexan	mg/Nm ³	-	450	-	
4	Fomaldehyt	mg/Nm ³	-	20	≤ 15	
5	Phenol	mg/Nm ³	-	19	≤ 15	

CORPORATE PRESENTATION 19



THAM KHẢO

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 437.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: 300.000 m³/giờ,

- Dòng khí thải số 02: 100.000 m³/giờ,

- Dòng khí thải số 03: 27.000 m³/giờ,

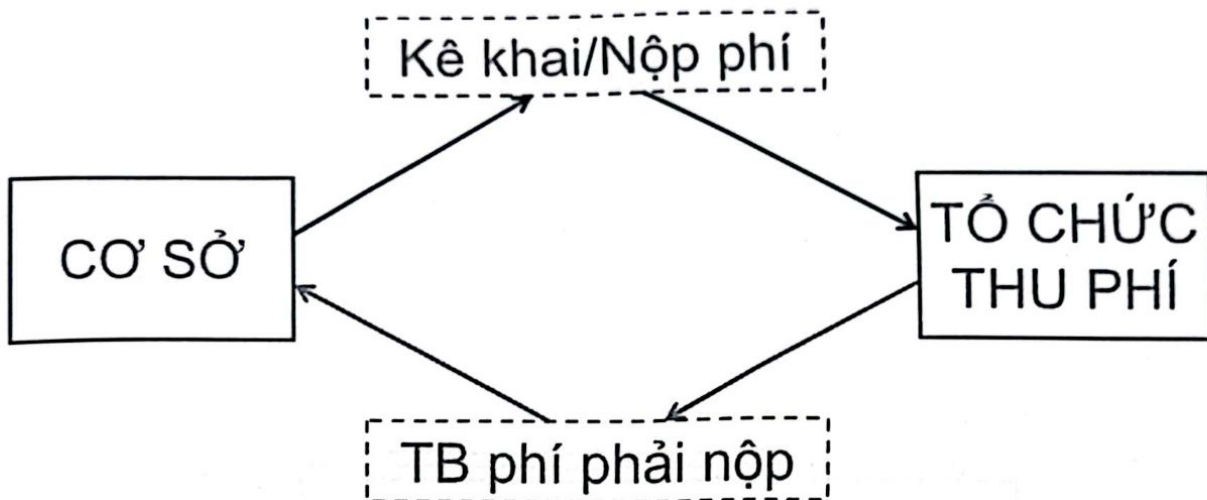
- Dòng khí thải số 04: 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua các ống thoát khí thải, xả liên tục theo ca làm việc của Dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số K_p = 0.8 và K_r = 1.0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	300 000	Không thuộc đối tượng	Đã lắp đặt
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
5	CO	mg/Nm ³	800		
II Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	100 000	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
III Dòng khí thải số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	27.000	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	40		
3	Hơi HNO ₃ (các nguồn khác), tính theo NO ₂	mg/Nm ³	400		
IV Dòng khí thải số 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	10 000	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi chứa silic	mg/Nm ³	40		

QUY TRÌNH THỰC HIỆN



THẨM ĐỊNH MỨC PHÍ PHẢI NỘP

- Số liệu kê khai của người nộp phí
- Kết quả đo đạc của cơ quan QLNN về môi trường
- Kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất





VSIP

THẨM ĐỊNH MỨC PHÍ PHẢI NỘP

NỘI DUNG	CƠ SỞ KÊ KHAI	CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
Lưu lượng, thời gian xả thải	GPMT, thực tế	Số liệu kê khai của người nộp phí
Nồng độ chất ô nhiễm	Kết quả quan trắc, QT tự động, liên tục	Kết quả đo đạc của CQ QLNN về MT
		Kết quả Kiểm tra, Thanh tra gần nhất

HỒ SƠ, TÀI LIỆU

CORPORATE PRESENTATION

23



VSIP

TỔ CHỨC THU PHÍ

**SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
(TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG)**

**PHÒNG NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG
(TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG)**

CORPORATE PRESENTATION

24

LƯU Ý

**KHÔNG
NỘP
PHÍ**



**PHẢI NỘP ĐỦ SỐ PHÍ
PHẢI NỘP VÀ TIỀN
CHẠM NỘP PHÍ THEO
QUY ĐỊNH**

LƯU Ý

**CƠ SỞ
KHÔNG QUAN TRẮC
KHÍ THẢI**

3.000.000 đồng/năm

**CƠ SỞ
QUAN TRẮC KHÍ THẢI**

F + C

(Lưu lượng=GPMT; thời gian xả thải=tổng số ngày chưa nộpx24 giờ; nồng độ=BCBVMT/QT của CQNN tại thời điểm kê khai)

LƯU Ý

Trang web của Sở Nông nghiệp và Môi trường
Trang web UBND cấp huyện (Phòng NN-MT)

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XẢ KHÍ THẢI
THUỘC DIỆN NỘP PHÍ BVMT ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

LƯU Ý

Việc nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này không là căn cứ xác nhận việc xả thải hợp pháp của cơ sở xả khí thải. Cơ sở xả khí thải vi phạm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường



HƯỚNG DẪN LẬP KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH 06/2022/NĐ-CP

Trình bày: ThS. Nguyễn Huỳnh Thanh Phong



NỘI DUNG

01



Tổng quan về
Nghị định
06/2022/NĐ-CP

02



Hướng dẫn lập
kế hoạch giảm
nhẹ KNK



VSIP

01

TỔNG QUAN VỀ NGHỊ ĐỊNH 06/2022/NĐ-CP



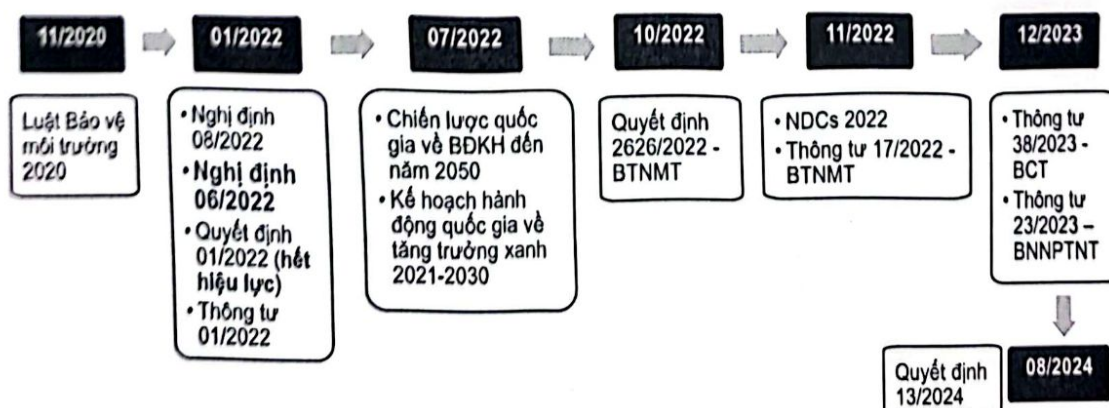
CORPORATE PRESENTATION



VSIP

CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ KNK

Tổng quan mốc thời gian giữa Nghị Định 06/2022 (NĐ6) và các văn bản liên quan khác



CORPORATE PRESENTATION

NGHỊ ĐỊNH 06/2022/NĐ-CP **Số lượng thuốc được phân loại theo mức độ nguy hiểm**

Điều 1. Mục đích, phạm vi áp dụng và hiệu lực thi hành
 Điều 2. Nội dung

Điều 3. Tổ chức, phân công
 Điều 4. Hiệu lực thi hành

Điều 5. Tổ chức, phân công
 Điều 6. Hiệu lực thi hành

Điều 7. Tổ chức, phân công
 Điều 8. Hiệu lực thi hành

Điều 9. Tổ chức, phân công
 Điều 10. Hiệu lực thi hành

Điều 11. Tổ chức, phân công
 Điều 12. Hiệu lực thi hành

Điều 13. Tổ chức, phân công
 Điều 14. Hiệu lực thi hành

Điều 15. Tổ chức, phân công

STT	Mã số thuốc	Tên thuốc
1	01234	01234
2	01235	01235
3	01236	01236
4	01237	01237
5	01238	01238
6	01239	01239
7	01240	01240
8	01241	01241
9	01242	01242
10	01243	01243
11	01244	01244
12	01245	01245
13	01246	01246
14	01247	01247
15	01248	01248
16	01249	01249
17	01250	01250
18	01251	01251
19	01252	01252
20	01253	01253
21	01254	01254
22	01255	01255
23	01256	01256
24	01257	01257
25	01258	01258
26	01259	01259
27	01260	01260
28	01261	01261
29	01262	01262
30	01263	01263
31	01264	01264
32	01265	01265
33	01266	01266
34	01267	01267
35	01268	01268
36	01269	01269
37	01270	01270
38	01271	01271
39	01272	01272
40	01273	01273
41	01274	01274
42	01275	01275
43	01276	01276
44	01277	01277
45	01278	01278
46	01279	01279
47	01280	01280
48	01281	01281
49	01282	01282
50	01283	01283
51	01284	01284
52	01285	01285
53	01286	01286
54	01287	01287
55	01288	01288
56	01289	01289
57	01290	01290
58	01291	01291
59	01292	01292
60	01293	01293
61	01294	01294
62	01295	01295
63	01296	01296
64	01297	01297
65	01298	01298
66	01299	01299
67	01300	01300
68	01301	01301
69	01302	01302
70	01303	01303
71	01304	01304
72	01305	01305
73	01306	01306
74	01307	01307
75	01308	01308
76	01309	01309
77	01310	01310
78	01311	01311
79	01312	01312
80	01313	01313
81	01314	01314
82	01315	01315
83	01316	01316
84	01317	01317
85	01318	01318
86	01319	01319
87	01320	01320
88	01321	01321
89	01322	01322
90	01323	01323
91	01324	01324
92	01325	01325
93	01326	01326
94	01327	01327
95	01328	01328
96	01329	01329
97	01330	01330
98	01331	01331
99	01332	01332
100	01333	01333

NGHỊ ĐỊNH 06/2022/NĐ-CP

Gợi ý thêm các hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính cho doanh nghiệp

Phương pháp kiểm kê

Áp dụng theo phương pháp của Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC)

Số liệu hoạt động

Đảm bảo:
• Tính liên tục
• Chính xác, xác và tin cậy
• Có thể kiểm tra, so sánh và đánh giá

Báo cáo kiểm kê

Thực hiện đầy đủ thông tin theo Mẫu số 06 Phụ lục II định kỳ 2 năm 1 lần

Thẩm định

Theo quy trình của BTNMT

Quốc tế

- ISO 14064-1:2018
- GHG Protocol
- Các hướng dẫn riêng cho từng ngành từ các tổ chức có uy tín

Quốc gia

- Quyết định 2626/2022
- Thông tư 17/2022 - BTNMT
- Thông tư 38/2023 - BCT
- Thông tư 23/2023 - BNNPTNT

NGHỊ ĐỊNH 06/2022/NĐ-CP

Đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả kiểm kê

Đo đạc

Đo đạc kết quả kiểm kê theo hướng dẫn

Báo cáo

Thực hiện đầy đủ thông tin theo Mẫu số 06 Phụ lục II

Thẩm định

Được thực hiện thẩm định được cấp chứng chỉ theo quy trình của BTNMT (Điều 13)

NGHỊ ĐỊNH 06/2022/NĐ-CP

Kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK

Trong năm 2025, xây dựng 2 kế hoạch giảm nhẹ theo Mẫu số 2 phụ lục IV cho các giai đoạn sau:

Giai đoạn tới hết năm 2025

Thực hiện, theo dõi, giám sát tại tổ chức

Giai đoạn 2026 – 2030 (theo hạn ngạch)

Phê chuẩn và nộp cho BTNMT và UBND tỉnh trước ngày 31/12/2025

NGHỊ ĐỊNH 06/2022/NĐ-CP

Kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK

Mẫu số 02 Phụ lục IV

Thông tin cần

1. Thông tin chung và cơ sở (giống Mẫu số 06 Phụ lục I)
2. Kết quả kiểm kê KNK (tóm tắt từ mẫu 06 Phụ lục I)
3. Mức khí nhà kính dự kiến (nếu không thực hiện kế hoạch giảm nhẹ)



NGHỊ ĐỊNH 06/2022/NĐ-CP

Đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm nhẹ

Đo đạc

Đo đạc kết quả triển khai các biện pháp giảm nhẹ theo hướng dẫn của các bộ quản lý lĩnh vực



- Thông tư 17/2022 - BTNMT
- Thông tư 38/2023 - BCT
- Thông tư 23/2023 - BNNPTNT

Báo cáo

Thể hiện đầy đủ thông tin theo **Mẫu số 02 Phụ lục III**

Thẩm định

- Được thực hiện bởi tổ chức có năng lực thẩm định được IPCC công nhận; hoặc được cấp chứng nhận tiêu chuẩn TCVN ISO 14065
- Quy trình thẩm định theo quy định của BTNMT (Điều 13 của Thông tư 01/2022)

CORPORATE PRESENTATION 9



NGHỊ ĐỊNH 06/2022/NĐ-CP

Kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK

Mẫu số 02 Phụ lục IV

Thông tin nền

1. Thông tin chung về cơ sở (giống Mẫu 06 Phụ lục I)
2. Kết quả kiểm kê KNK (tóm tắt từ mẫu 06 Phụ lục I)
3. Mức khí nhà kính dự kiến (nếu không thực hiện kế hoạch giảm nhẹ)

Kế hoạch thực hiện giảm nhẹ KNK

1. Mô tả biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải KNK từng năm
2. Phương thức thực hiện biện pháp, hoạt động giảm phát thải KNK
3. Phương pháp đo đạc lượng giảm phát thải KNK

Hoạt động giám sát, đánh giá

Mô tả biện pháp giám sát, đánh giá các biện pháp, hoạt động, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của cơ sở

CORPORATE PRESENTATION 10



NGHỊ ĐỊNH 06/2022/NĐ-CP

Mẫu số 02 Phụ lục III

Thông tin chung của cơ sở

1. Tên cơ sở, địa chỉ, giấy phép kinh doanh
2. Thông tin về người đại diện trước pháp luật
3. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất

Thông tin về phát thải KNK và các biện pháp giảm nhẹ

1. Ranh giới và phạm vi hoạt động.
2. Cơ sở hạ tầng, công nghệ và hoạt động của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.
3. Các nguồn phát thải, bề hấp thụ khí nhà kính trong phạm vi hoạt động của cơ sở.
4. Mức phát thải khí nhà kính dự kiến của cơ sở khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.
5. Các công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã được áp dụng tại cơ sở

Kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải KNK

1. Mô tả phương pháp tính toán mức giảm phát thải KNK.
2. Phương pháp thu thập số liệu hoạt động và kết quả số liệu hoạt động.
3. Kết quả giảm nhẹ khí nhà kính năm XXXX.
4. Độ tin cậy, tính đầy đủ, độ không chắc chắn của mức giảm nhẹ.

VSIP



PHƯƠNG THỨC

Năng lượng

- Dùng các thiết bị (đèn, máy lạnh) tiết kiệm điện, hiệu suất cao
- Dùng máy nước nóng bằng năng lượng mặt trời
- Lắp đặt, sử dụng điện tái tạo
- Dùng biogas để nấu ăn
- Hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch cho các phương tiện vận chuyển, thay bằng điện
- Tối ưu hóa lượng hàng hóa khi vận chuyển

Nông nghiệp

- Tưới khô ướt xen kẽ
- Hiện đại hóa tưới nước và bón phân
- Rút nước giữa vụ canh tác lúa
- Chuyển đổi đất kém hiệu quả
- Bón phân hữu cơ
- Thay phân đạm bằng phân tan chậm
- Tuần hoàn chất thải nông nghiệp

CORPORATE PRESENTATION



02

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

VSIP



LẬP KẾ HOẠCH G

1. Xác định nguồn phát thải KNK và xây c

Năm	2024	2025
Sản lượng (tấn)	1000	1
Điện tiêu thụ (MWh)	500	
Phát thải KNK (tCO ₂ e)	329,6	36

Công thức tính toán Phát thải KNK

$$\text{Phát thải KNK} = \text{AD} \times \text{EF}$$

AD: Dữ liệu hoạt động
EF: Hệ số phát thải

Ví dụ: Nguồn phát thải KNK từ việc tiêu t



CORPORATE PRESENTATION



PHƯƠNG THỨC GIẢM PHÁT THẢI KNK

Năng lượng

- Dùng các thiết bị (đèn, máy lạnh) tiết kiệm điện, hiệu suất cao
- Dùng máy nước nóng bằng năng lượng mặt trời
- Lắp đặt, sử dụng điện tái tạo
- Dùng biogas để nấu ăn
- Hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch cho các phương tiện vận chuyển, thay bằng điện
- Tối ưu hóa lượng hàng hóa khi vận chuyển

Nông nghiệp

- Tưới khô ướt xen kẽ,
- Hiện đại hóa tưới nước và bón phân
- Rút nước giữa vụ canh tác lúa
- Chuyển đổi đất kém hiệu quả
- Bón phân hữu cơ
- Thay phân đạm bằng phân tan chậm
- Tuần hoàn chất thải nông nghiệp

Sử dụng đất và lâm nghiệp

- Bảo vệ diện tích rừng
- Phục hồi rừng
- Nâng cao năng suất và trữ lượng rừng trồng gỗ
- Nhân rộng mô hình nông-lâm kết hợp

Chất thải

- Thu hồi, đốt và sử dụng khí methane (phát điện v.v.)
- Quản lý giảm phát sinh chất thải
- Tái chế chất thải
- Tối ưu hóa hệ thống xử lý nước thải
- Ứng dụng công nghệ sinh học loại bỏ khí methane

Các quá trình công nghiệp

- Áp dụng công nghệ tốt nhất để giảm phát thải
- Sử dụng chất thay thế ít phát thải hơn (khoáng thiên nhiên thay clinker, phụ gia là phế thải từ các ngành công nghiệp, etc.)



LẬP KẾ HOẠCH GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KNK

1. Xác định nguồn phát thải KNK và xây dựng đường cơ sở

Năm	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Sản lượng (tấn)	1000	1100	1210	1331	1464.1	1610.51	1771.561
Điện tiêu thụ (MWh)	500	550	605	665.5	732.05	805.255	885.7805
Phát thải KNK (tCO ₂ e)	329.6	362.56	398.816	438.6976	482.5674	530.8241	583.9065

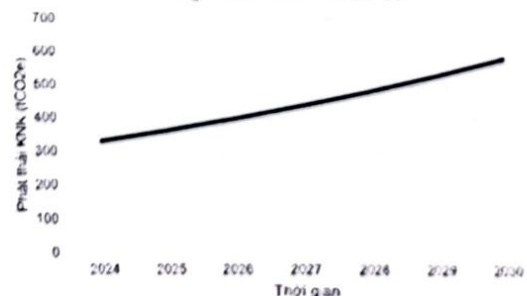
Đường Phát thải KNK cơ sở

Công thức tính toán Phát thải KNK

$$\text{Phát thải KNK} = \text{AD} \times \text{EF}$$

AD: Dữ liệu hoạt động

EF: Hệ số phát thải

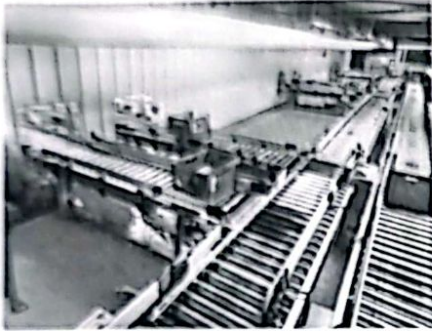


Ví dụ: Nguồn phát thải KNK từ việc tiêu thụ năng lượng điện



LẬP KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KNK

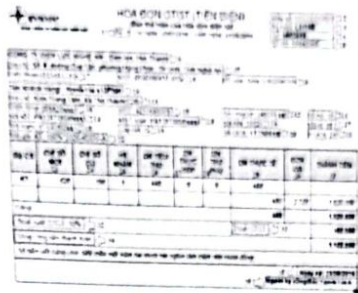
2. Xác định các nguồn dữ liệu liên quan cần thu thập và giám sát



Hoạt động sử dụng điện



Thiết bị đo



Chứng từ, hóa đơn

Ví dụ: Nguồn phát thải KNK từ việc tiêu thụ năng lượng điện



LẬP KẾ

4. Đưa ra các sản

1. Tên công ty

2. Địa tượng áp dụng

3. Loại KNK

4. Thời gian

5. Không gian

6. Kế hoạch chi tiết

6.1. Bảng tổng hợp dữ liệu năm

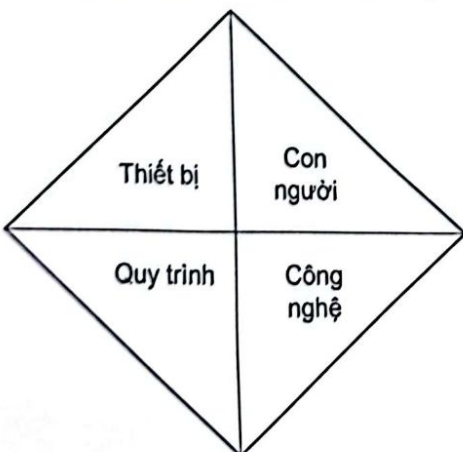
Tháng
Tháng 1
Tháng 2
Tháng 3
Tháng 4
Tháng 5
Tháng 6
Tháng 7
Tháng 8
Tháng 9
Tháng 10
Tháng 11
Tháng 12

6.2. Mục tiêu



LẬP KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KNK

3. Phân tích bối cảnh và đưa ra các giải pháp phù hợp



Phân tích hiện trạng

Thiết bị:

- Thiết bị cũ, hao phí năng lượng
- Hiệu suất thấp

Con người:

- Thiếu nhân sự đáp ứng yêu cầu sản xuất 3 ca liên tục, chạy dồn ca làm tăng thời gian chạy máy, tăng lượng tiêu thụ điện

Quy trình:

- Chưa quy định thời điểm bật tắt thiết bị điện
- Chưa tìm được các thông số tối ưu để giảm lượng tiêu thụ điện trong các trường hợp chạy máy khác nhau

Công nghệ:

- Công nghệ cũ, sử dụng nhiều thiết bị điện không cần thiết



LẬP KẾ HO

5. Đánh giá mức độ ưu tiê



Hành động dự án

Sáng kiến tiết kiệm sử dụng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng điện tại tại

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng cơ năng điện



LẬP KẾ HOẠCH GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KNK

4. Đưa ra các sáng kiến giảm nhẹ và tăng cường loại bỏ KNK

1. Tên sáng kiến: Giảm phát thải KNK trong quá trình sử dụng điện thông qua:
1. Giảm sử dụng điện trong sinh hoạt
2. Giảm sử dụng điện trong vận tải
2. Thời gian áp dụng: 1. Giảm trong sinh hoạt
2. Giảm trong vận tải (các nguồn gốc sử dụng điện)
3. Loại KNK: CO₂
4. Thời gian: 1/1/2025-31/12/2026
5. Không gian: Dãy chuyển vận nội chính
6. Kế hoạch chi tiết

6.1. Bảng tổng hợp dữ liệu năm 2024 (tính theo nguồn thống kê trong ISO 14064-3)

Tháng	1	2	3	4	5	6
Điện sinh hoạt	276,453	260,733	237,821	338,876	234,776	288,893
Điện sinh hoạt	13,370	13,975	15,876	19,896	28,872	28,848
Tổng	289,824	274,708	253,697	358,772	263,648	317,741

6.2. Nội dung

- Giảm 3% tiêu thụ điện so với năm 2024
- Lắp đặt biển báo hướng dẫn tiết kiệm điện cho các khu vực không máy móc
 - Viết chương trình điều khiển tải số động cơ máy bơm tưới

CORPORATE PRESENTATION 18



LẬP KẾ HOẠCH GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KNK

5. Đánh giá mức độ ưu tiên và khả năng thực hiện

BẢNG ĐÁNH GIÁ CÁC SÁNG KIẾN GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KNK

Hành động/Dự án	Tính cấp thiết (1)	Tính khả thi (2)	Mức độ khả thi (3)	Hỗ trợ chuyển đổi (4)	Tính trách nhiệm (5)	Chiến lược kinh doanh (6)	Nguồn lực nhân sự (7)	Nguồn lực tài chính (8)
Sáng kiến tiết giảm sử dụng điện								
Sáng kiến chuyển đổi sử dụng điện tại tạo								
Sáng kiến chuyển đổi sử dụng xe năng lượng điện								

Hành động cải tiến	Chi phí dự kiến (VNĐ)	Người chịu trách nhiệm	Đơn vị phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện	Cách thức đánh giá kết quả
- Lắp đặt biển báo cho 4 bơm chữa cháy của 2 máy rung ép - Tháng 4/2025 PKT đặt mua biển báo lắp đặt cho các bơm chữa cháy 1,2,3,4	80,000,000	Nguyễn Văn A	Nhà đầu tư	1/4/2026	Chỉ giá tiêu thụ điện hàng tháng của phòng Kỹ thuật
- Viết chương trình điều khiển tải số động cơ máy bơm tưới theo số lượng khu vực hoạt động - Theo dõi độ ổn định của thiết bị kết quả thực hiện	100,000,000	Nguyễn Văn B	Phòng KT	15/5/2026	Chỉ giá tiêu thụ điện hàng tháng của PKT

CORPORATE PRESENTATION 19



VSIP

LẬP KẾ HOẠCH GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KNK

6. Xây dựng lộ trình thực hiện phù hợp

Tiêu chuẩn tham khảo



DEFINING AMBITIOUS CORPORATE CLIMATE ACTION

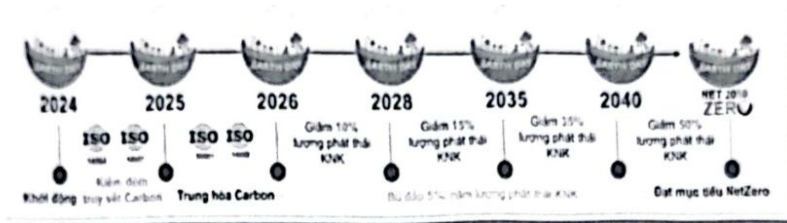


ISO 14068-1:2023

Climate change management

Transition to net-zero

Part 1: Carbon neutrality



Sáng kiến tiết giảm sử dụng điện

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng điện tái tạo

Sáng kiến chuyển đổi sử dụng xe nâng điện

CORPORATE PRESENTATION 19



VSIP

LẬP KẾ HOẠCH GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KNK

7. Quy trình, kế hoạch đo đạc và giám sát

Kế hoạch cần xuất		Đơn vị	Điều hòa	Môi chất lạnh	Điện chiếu sáng	Bơm CK máy RE
	Tiêu thụ điện trước cải tiến	kWh				
	Tiêu thụ điện sau cải tiến	kWh				
Đo lường kết quả	Hệ số phát thải, tCO ₂ e/Tấn NVL	tCO ₂ e/tấn				
	Lượng phát thải theo tiêu thụ điện trước cải tiến, tCO ₂ e	tCO ₂ e				
	Lượng phát thải theo tiêu thụ điện sau cải tiến, tCO ₂ e	tCO ₂ e				
	Chênh lệch lượng phát thải (tCO ₂ e)	tCO ₂ e				
Đánh giá						

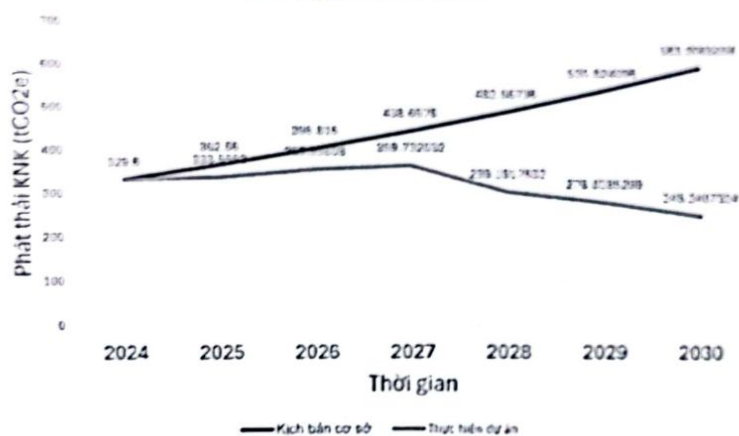
CORPORATE PRESENTATION 20



LẬP KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KNK

7. Quy trình, kế hoạch đo đạc và giám sát

Đường phát thải KNK



**BUREAU
VERITAS**

Shaping a World of Trust

WWW.BUREAUVERITAS.COM

